

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ IPA

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.960.847.222	27.581.949.778
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.564.835.506	12.677.538.859
111 1. Tiền		564.835.506	7.377.538.859
112 2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	5.300.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.350.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.350.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.731.443.174	14.485.502.797
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		7.200.000	959.087.554
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.051.789.121	1.266.445.319
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	35.483.448.513	6.525.408.513
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	6.522.454.053	6.068.009.924
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(333.448.513)	(333.448.513)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		314.568.542	418.908.122
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	50.169.591	67.918.218
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		264.398.951	350.989.904
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.120.893.867.177	1.116.367.657.412
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.800.000.000	2.800.000.000
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	1.000.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	5	1.800.000.000	1.800.000.000
220 II. Tài sản cố định		2.766.783.787	3.711.490.279
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.766.783.787	3.711.490.279
222 - Nguyên giá		10.457.389.272	11.841.071.187
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.690.605.485)	(8.129.580.908)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		1.502.155.950	1.502.155.950
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.502.155.950)	(1.502.155.950)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	5.564.717.571	5.589.263.026
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.564.717.571	5.589.263.026
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.110.462.869.891	1.103.919.233.685
251 1. Đầu tư vào công ty con		1.044.224.820.683	1.027.277.246.717
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		58.401.380.703	57.983.433.920
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46.376.032.500	46.376.032.500
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(38.539.363.995)	(27.717.479.452)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		299.495.928	347.670.422
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	299.495.928	347.670.422
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.187.854.714.399	1.143.949.607.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

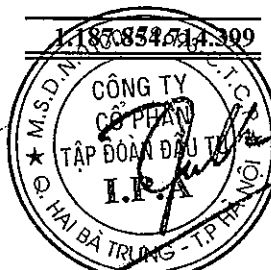
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		173.171.580.731	154.711.280.718
310 I. Nợ ngắn hạn		144.727.430.652	120.657.130.639
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	117.820.100	83.073.176
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	87.756.938.571	272.800
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	47.765.229	468.958.724
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	73.926.111
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	56.804.906.752	62.430.218.300
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	-	57.600.681.528
330 II. Nợ dài hạn		28.444.150.079	34.054.150.079
337 7. Phải trả dài hạn khác	15	848.050.079	848.050.079
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	27.596.100.000	33.206.100.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.014.683.133.668	989.238.326.472
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	1.014.683.133.668	989.238.326.472
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		370.867.003.490	370.867.003.490
415 5. Cổ phiếu quỹ (*)		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.677.226.978	54.232.419.782
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		54.232.419.782	34.340.970.955
421b LNST chưa phân phối kỳ này		25.444.807.196	19.891.448.827
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.187.854.614.399	1.143.949.607.190



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

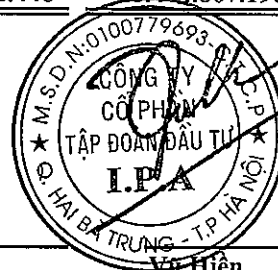
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 và cả năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết t minh	Quý 4	Năm 2016	Năm 2015
		Năm 2016	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	5.179.234.045	10.173.612.177	9.641.788.520
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.179.234.045	10.173.612.177	9.641.788.520
11 4. Giá vốn hàng bán	18	4.257.028.788	10.023.583.496	9.263.248.165
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		922.205.257	150.028.681	378.540.355
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.797.172.494	40.226.561.320	19.780.367.062
22 7. Chi phí tài chính	20	(9.430.642.267)	10.840.374.525	(3.685.312.823)
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	1.342.671.429	4.449.664.960	4.193.763.159
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.807.348.589	25.086.550.516	19.650.457.081
31 11. Thu nhập khác	22	16.363.857	400.802.135	1.300.445.181
32 12. Chi phí khác	23		42.545.455	1.370.961.604
40 13. Lợi nhuận khác		16.363.857	358.256.680	(70.516.423)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.823.712.446	25.444.807.196	19.579.940.658
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.823.712.446	25.444.807.196	19.579.940.658

Phan Thị Mên
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 20

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

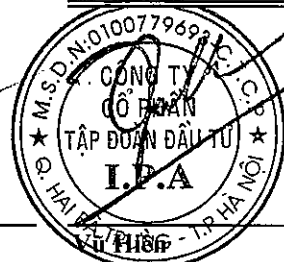
Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	25.444.807.196	19.579.940.658
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	944.706.492	944.706.492
03	- Các khoản dự phòng	10.821.884.543	(20.225.117.313)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(40.309.288.592)	9.373.811.185
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	311.508.169
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(3.097.890.361)	9.984.849.191
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(1.650.214.425)	(868.656.190)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	79.814.047.803	(13.843.596.959)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	65.923.121	131.886.003
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	633.235.330
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	74.734.639.876	(3.962.282.625)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	107.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.500.000.000)	(6.191.960.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.191.960.000	11.581.923.233
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(12.655.530.749)	(18.038.090.603)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	40.219.636.321	18.464.604.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.636.661.701)	5.816.476.958
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(63.210.681.528)	(9.530.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(63.210.681.528)	(9.530.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.887.296.647	(7.675.805.667)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	12.677.538.859	20.353.344.526
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 17.564.835.506	12.677.538.859

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng; sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ Trữ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Mẫu B09 - DN

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	564.835.506	7.377.538.859
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	5.300.000.000
	<u><u>17.564.835.506</u></u>	<u><u>12.677.538.859</u></u>

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

Mẫu B09 - DN

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền	258.355.555		251.430.556	
- Tạm ứng	5.963.283.370		5.806.740.568	
- Phải thu khác	300.815.128		9.838.800	
	6.522.454.053	-	6.068.009.924	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ (Dự án tòa nhà văn phòng)	1.800.000.000		1.800.000.000	
	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	1.000.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty CP Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn	150.000.000	-	-	-
- Công ty cổ phần thực phẩm Homefood	1.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV tài chính IPA	33.000.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Tổng Giang	-	-	1.845.980.000	-
- Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	-	-	1.845.980.000	-
- Các nhân viên công ty	333.448.513	333.448.513	333.448.513	333.448.513
	35.483.448.513	333.448.513	6.525.408.513	333.448.513

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Tòa nhà văn phòng tại Tp Hồ Chí Minh (*)	5.564.717.571	5.564.717.571
- Chi phí giải phóng mặt bằng	5.200.000.000	5.200.000.000
- Chi phí tư vấn	364.717.571	364.717.571
Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân	-	24.545.455
	5.564.717.571	5.589.263.026

(*) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các chương trình phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nghiệp vụ chứng khoán có tổng nguyên giá là 1.502.155.950 đồng, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	26.851.409	24.736.407
- Chi phí thuê văn phòng	23.318.182	43.181.811
	50.169.591	67.918.218
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo văn phòng	299.495.928	347.670.422
	299.495.928	347.670.422

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 3
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 3

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần tư vấn và Định giá CPA Việt Nam	45.100.000	45.100.000	-	-
- Trung Tâm Tư Vấn và Triển Khai Công Nghệ Năng Lượng	72.470.100	72.470.100	72.470.100	72.470.100
- Công ty Luật TNHH VESA	-	-	10.000.000	10.000.000
- Các nhà cung cấp khác	250.000	250.000	603.076	603.076
	117.820.100	117.820.100	83.073.176	83.073.176

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	87.756.645.771	-
- Các đối tượng khác	292.800	272.800
	87.756.938.571	272.800

Mẫu B09 - DN

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	51.658.112	48.194.930
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.753.248.600	61.191.650.600
<i>Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H</i>	<i>38.910.300.000</i>	<i>41.510.300.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hải phòng</i>	<i>11.700.000.000</i>	<i>11.700.000.000</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>6.142.948.600</i>	<i>7.981.350.600</i>
- Phải thu khác ngắn hạn (dư Có)	40	1.190.372.770
	56.804.906.752	62.430.218.300

b) Dài hạn

- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	848.050.079	848.050.079
	848.050.079	848.050.079

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 5

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng tại Nguyễn Thượng Hiền và Trúc Khê)	10.173.612.177	9.641.788.520
	10.173.612.177	9.641.788.520

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (cho thuê văn phòng tại Nguyễn Thượng Hiền và Trúc Khê)	10.023.583.496	9.263.248.165
	10.023.583.496	9.263.248.165

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.085.017.970	1.099.240.296
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.141.543.350	4.466.519.125
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	123.217.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.091.390.441
	40.226.561.320	19.780.367.062

Mẫu B09 - DN

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	16.513.925.060
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	10.821.884.543	(20.225.117.313)
Chi phí tài chính khác	18.489.982	25.879.430
	10.840.374.525	(3.685.312.823)

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.763.859	15.758.272
Chi phí nhân công	2.515.653.777	2.369.922.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.477.500	16.611.875
Chi phí dự phòng	105.500.000	139.437.841
Thuế, phí, và lệ phí	5.500.001	33.363.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.613.444.875	518.181.828
Chi phí khác bằng tiền	150.324.948	1.100.488.033
	4.449.664.960	4.193.763.159

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	107.272.727	-
Lãi do đánh giá lại BĐS đầu tư đem đi góp vốn	-	1.300.445.179
Thu nhập khác	293.529.408	2
	400.802.135	1.300.445.181

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt, bị truy thu, điều chỉnh khác	-	1.367.639.996
Chi phí khác	42.545.455	3.321.608
	42.545.455	1.370.961.604

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.444.807.196	19.579.940.658
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.439.244.445
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.141.543.350)	(21.019.185.643)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(39.141.543.350)	(4.466.519.125)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh	-	(16.552.666.518)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(13.696.736.154)	(540)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Mẫu B09 - DN

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	397.226.262	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(397.226.262)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	-	-

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.564.835.506	-	12.677.538.859	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.329.654.053	-	8.827.097.478	-
Các khoản cho vay	41.833.448.513	(333.448.513)	7.525.408.513	(333.448.513)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	46.376.032.500	(38.539.363.995)	46.376.032.500	(27.717.479.452)
Cộng	114.103.970.572	(38.872.812.508)	75.406.077.350	(28.050.927.965)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.596.100.000	90.806.781.528
Phải trả người bán, phải trả khác	57.770.776.931	63.361.341.555
Chi phí phải trả	-	73.926.111
Cộng	85.366.876.931	154.242.049.194

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.564.835.506			17.564.835.506
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.529.654.053	1.800.000.000		8.329.654.053
Các khoản cho vay	41.500.000.000	-		41.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		7.836.668.505		7.836.668.505
	65.594.489.559	9.636.668.505	-	75.231.158.064
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.677.538.859			12.677.538.859
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.027.097.478	1.800.000.000		8.827.097.478
Các khoản cho vay	7.191.960.000	-		7.191.960.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		18.658.553.048		18.658.553.048
	26.896.596.337	20.458.553.048	-	47.355.149.385

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	-	27.596.100.000	-	27.596.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	56.922.726.852	848.050.079	-	57.770.776.931
	<u>56.922.726.852</u>	<u>28.444.150.079</u>	<u>-</u>	<u>85.366.876.931</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	57.600.681.528	33.206.100.000	-	90.806.781.528
Phải trả người bán, phải trả khác	62.513.291.476	848.050.079	-	63.361.341.555
Chi phí phải trả	73.926.111	-	-	73.926.111
	<u>120.187.899.115</u>	<u>34.054.150.079</u>	<u>-</u>	<u>154.242.049.194</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

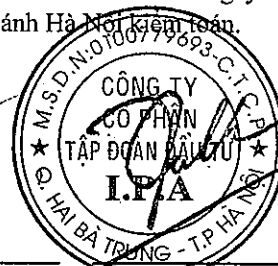
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán.



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 4

kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	6.350.000.000	6.350.000.000	-	-
	6.350.000.000	6.350.000.000	-	-

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2016/HDTGKH-IPA ngày 22/06/2016, hiệu lực từ ngày 22/06/2017, tiền lãi được thanh toán vào cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.044.224.820.683	(26.910.768.312)	1.027.277.246.717	(15.433.672.678)
1. Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
2. Công ty Cổ phần Tư vấn Quản trị Tài chính IPA	2.550.000.000	(2.088.867.587)	2.550.000.000	(2.087.013.042)
3. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	163.384.752.200	-	163.384.752.200	-
4. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	224.358.875.266	-	224.358.875.266	-
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	17.972.280.000	(17.033.652.115)	17.972.280.000	(13.346.659.636)
6. Công ty TNHH Bất động sản AVIE	7.300.000.000	-	712.489.251	-
7. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	568.298.850.000	-	568.298.850.000	-
8. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	10.360.063.217	(7.788.248.610)	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	58.401.380.703	(6.990.795.128)	57.983.433.920	(8.094.779.462)
1. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	50.805.050.000	(6.990.795.128)	42.281.200.000	(2.616.495.764)
2. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	-	-	8.105.903.217	(5.478.283.698)
3. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	7.596.330.703	-	7.596.330.703	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 4
kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	46.376.032.500	(4.637.800.556)	46.376.032.500	(4.189.027.312)
1. Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An	38.876.032.500	-	38.876.032.500	-
2. Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO	7.500.000.000	(4.637.800.556)	7.500.000.000	(4.189.027.312)
	1.149.002.233.886	(38.539.363.995)	1.131.636.713.137	(27.717.479.452)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du,	100,00%	100,00%	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý
2. Công ty Cổ phần Tư vấn Quản trị Tài chính IPA (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du,	92,73%	92,73%	Tư vấn tài chính
3. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn,	54,66%	54,66%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
4. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào	73,86%	73,86%	Đầu tư dự án thủy điện
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
6. Công ty TNHH Bất động sản AVIE (ii)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du,	11,18%	71,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng
7. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du,	100,00%	100,00%	Đầu tư tài chính
8. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành in (v)	Số 102 A-B Hải Thượng Lãn Ông,	51,29%	51,29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị
9. Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect (iii)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du,	73,79%	85,00%	Dịch vụ
10. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iv)	Số 26 Trần Bình Trọng, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	11,18%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
11. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (v)	59 Lý Thái Tổ, Trưng Tiền, Hoàn Kiếm,	11,18%	50,09%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản,

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Tư vấn Quản trị Tài chính IPA đang thực hiện thủ tục giải thể.

(ii) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA. Công ty đăng ký góp 71% vốn điều lệ Công ty TNHH Bất Động Sản Anvie. Tại ngày 31/12/2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty là 11,18%.

(iii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect là 85% theo điều lệ Công ty.

(iv) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản Anvie. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH Bất động sản Anvie tại Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An là 99% theo điều lệ Công ty.

(v) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản Anvie. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH Bất động sản Anvie tại Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An là 50,09% theo điều lệ Công ty.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(ii) Trong kỳ Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Bất động sản AVIE, tổng giá trị góp vốn bổ sung 6.287.510.749 đồng; trong đó: góp vốn bằng tiền 3.831.680.749 đồng; góp vốn bằng chuyển công nợ phải thu sang nợ góp số tiền 2.455.830.000 đồng.

(v) Công ty đã nhận chuyển nhượng của bà Lương Thu Hằng ngày 02/2016/CNCP ngày 05/02/2016, số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng: 225.416, giá trị chuyển nhượng: 2.254.160.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty nắm giữ 923.242 cổ phần Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In, tương đương 51,29% vốn điều lệ, do đó khoản đầu tư này được phân loại lại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết sang khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Ông Trung Ương	19 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	50,03%	50,03%	50,03%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
2. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh -	20,36%	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình
3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du,	26,28%	26,28%	26,28%	Kinh doanh chứng khoán
4. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép	Khu Công nghiệp Thanh Bình - xã Thanh	76,13%	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
5. Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính (iii)	Số 434, Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	24,50%	24,50%	35,00%	Kinh doanh phần mềm tài chính
6. Công ty Cổ phần Dược Phẩm ECO (iv)	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận	20,00%	20,00%	20,00%	Bán lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập
7. Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (v)	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh	20,01%	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30%

(iii) Công ty liên kết thông qua Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.101.610.448	1.930.000.000	1.799.136.460	1.010.324.279	11.841.071.187
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(1.383.681.915)	-	(1.383.681.915)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.383.681.915)	-	(1.383.681.915)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.101.610.448	1.930.000.000	415.454.545	1.010.324.279	10.457.389.272
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.207.847.656	434.249.791	1.477.159.182	1.010.324.279	8.129.580.908
Số tăng trong năm	710.161.044	192.999.996	41.545.452	-	944.706.492
- Khấu hao trong năm	710.161.044	192.999.996	41.545.452	-	944.706.492
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	(1.383.681.915)	(1.383.681.915)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.383.681.915)	(1.383.681.915)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.918.008.700	627.249.787	1.518.704.634	(373.357.636)	7.690.605.485
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.893.762.792	1.495.750.209	321.977.278	-	3.711.490.279
Tại ngày cuối năm	1.183.601.748	1.302.750.213	(1.103.250.089)	1.383.681.915	2.766.783.787

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.010.324.079 VND

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Công ty TNHH Bất động sản Anvie	1.600.000.000	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV tài chính IPA	56.000.681.528	56.000.681.528	-	56.000.681.528	-	-
	57.600.681.528	57.600.681.528	-	57.600.681.528	-	-
b) Vay dài hạn						
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu (*)	33.206.100.000	33.206.100.000	-	5.610.000.000	27.596.100.000	27.596.100.000
	33.206.100.000	33.206.100.000	-	5.610.000.000	27.596.100.000	27.596.100.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	33.206.100.000	33.206.100.000			27.596.100.000	27.596.100.000

(*) Hợp đồng vay vốn Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu ngày 24/11/2009, số tiền 33.206.100.000 đồng, không thời hạn, lãi suất 2%/năm; kể từ ngày 01/01/2011, áp dụng lãi suất 0%/năm trên số tiền còn nợ theo nội dung phụ lục II của hợp đồng vay vốn ngày 31/12/2010. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo; mục đích vay: để đầu tư kinh doanh.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	31.755.545	1.019.561.724	1.051.317.269	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	397.226.262	-	397.226.262	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	39.976.917	139.481.792	131.693.480	-	47.765.229
- Các loại thuế khác	-	-	5.500.000	5.500.000	-	-
	-	468.958.724	1.164.543.516	1.585.737.011	-	47.765.229

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	370.867.003.490	(35.861.096.800)	34.340.970.955	969.346.877.645	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	19.579.940.658	19.579.940.658	
Tăng khác	-	-	-	311.508.169	311.508.169	
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	370.867.003.490	(35.861.096.800)	54.232.419.782	989.238.326.472	
Lãi trong năm nay	-	-	-	25.444.807.196	25.444.807.196	
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	370.867.003.490	(35.861.096.800)	79.677.226.978	1.014.683.133.668	